

# TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG NÔNG SẢN, THỦY SẢN THÁNG 5 NĂM 2025

## I. TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG NÔNG SẢN

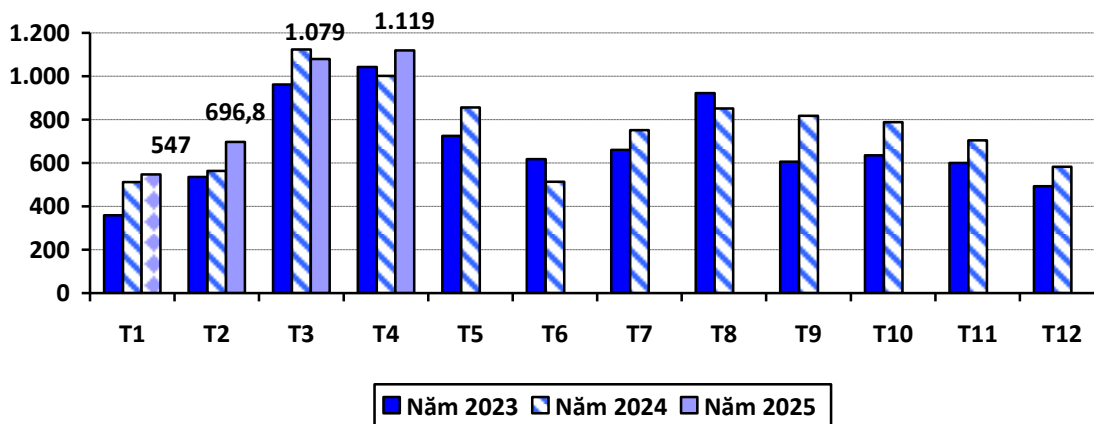
### 1.1 Mặt hàng gạo

#### 1.1.1 Kim ngạch xuất khẩu

Theo ước tính, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 5/2025 đạt 713,9 nghìn tấn, trị giá 371,95 triệu USD, giảm 36,2% về lượng và giảm 33,6% về trị giá so với tháng 4/2025, còn so với tháng 5/2024 giảm 16,6% về lượng và giảm 28,7% về trị giá. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu gạo của Việt Nam đạt khoảng 4,15 triệu tấn, trị giá 2,14 tỷ USD, tăng 2,4% về lượng, nhưng giảm 17% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

**Hình 1: Khối lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2023 – 2025**

(ĐVT: nghìn tấn)



*Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam*

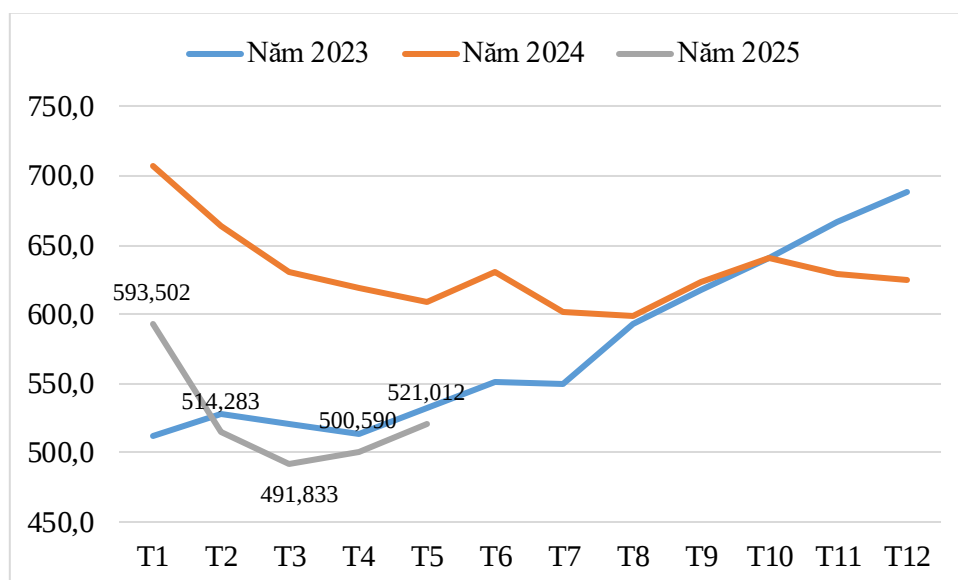
Theo số liệu của Cục Hải quan, trong tháng 4/2025 xuất khẩu gạo đạt 1,12 triệu tấn, trị giá 560,22 triệu USD, tăng 3,7% về lượng và 5,6% về trị giá so với tháng trước, đồng thời so với cùng kỳ năm ngoái tăng 11,7% về lượng và giảm 9,6% về trị giá. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu mặt hàng này đạt 3,43 triệu tấn, trị giá 1,76 tỷ USD, tăng 8,1% về lượng nhưng lại giảm 13,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024 do giá đi xuống.

### 1.1.2 Về giá xuất khẩu bình quân

Theo ước tính, tháng 5/2025, giá xuất khẩu bình quân gạo của Việt Nam đạt mức 521 USD/tấn, tăng 4,1% so với tháng 4/2025, nhưng giảm 14,5% so với tháng 5/2024. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2025, giá xuất khẩu bình quân gạo của Việt Nam đạt mức 516,4 USD/tấn, giảm 19% so với cùng kỳ năm 2024.

**Hình 2: Giá gạo xuất khẩu trung bình của Việt Nam qua các tháng năm 2023 – 2025**

(ĐVT: USD/tấn. Tháng 5/2025 là số liệu ước tính)



*Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam*

Giá gạo xuất khẩu bình quân trong 4 tháng đầu năm 2025 đạt 515 USD/tấn, giảm tới gần 20% (128 USD/tấn) so với cùng kỳ năm ngoái. Tính riêng trong tháng 4/2025, giá xuất khẩu đạt 501 USD/tấn, tăng nhẹ 1,8% so với tháng trước nhưng giảm 19,1% so với tháng 4/2024.

### 1.1.3 Thị trường xuất khẩu gạo

Giá gạo bắt đầu giảm mạnh sau khi Ấn Độ xóa bỏ các quy định về việc cấm xuất khẩu, trong khi nhu cầu của các đối tác chính suy yếu, đây là những yếu tố chính khiến “dòng chảy” gạo Việt Nam sang các thị trường có sự thay đổi lớn trong những tháng đầu năm nay.

Trong tháng 4/2025, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Philippin, Bờ Biển Ngà, Trung Quốc, Gana, Bangladesh, Xênegan... đều tăng rất mạnh so với cùng kỳ năm ngoái. Ngược lại, các thị trường như Malaysia, Mozambique, Indonesia lại có xu hướng giảm.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, Philippin tiếp tục là thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam, chiếm 43,4% khối lượng và 41,4% tổng trị giá xuất khẩu. Cụ thể, lượng gạo xuất khẩu sang thị trường này đạt 1,49 triệu tấn, trị giá 731,4 triệu USD, gần như không thay đổi về lượng khi giảm nhẹ 0,1% nhưng giảm sâu 21,8% về trị giá do giá xuất khẩu bình quân giảm.

Trong khi đó, lượng gạo xuất khẩu sang một số thị trường tăng trưởng ấn tượng như: Bờ Biển Ngà đạt 440.451 tấn, tăng 270%; Trung Quốc đạt 361.479 tấn, tăng 114,1%; Gana đạt 304.299 tấn, tăng 94,9%;... Đáng chú ý, xuất khẩu gạo sang một số thị trường tăng đột biến như: Bangladesh tăng 81.047%, lên mức 104.679 tấn; Xênegan tăng 5.689%, đạt 82.139 tấn; Thổ Nhĩ Kỳ cũng tăng đến 3.624%, đạt 10.242 tấn.

Ngược lại, xuất khẩu gạo sang Indonesia – thị trường tiêu thụ gạo lớn thứ hai của Việt Nam trong năm ngoái, giảm mạnh 97% về lượng và 97,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, xuống còn 16.347 tấn với trị giá 7,34 triệu USD. Kết quả là Indonesia đã xuống vị trí thứ 12 trong danh sách các thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2025, với thị phần giảm xuống còn 0,5% từ mức 17,3% của cùng kỳ năm ngoái.

Tương tự, lượng gạo xuất khẩu sang Malaysia cũng giảm mạnh 33,2%; Singapore giảm 16,8%, Mozambique giảm 36,7%...

**Bảng 1: Thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2025**

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

| Thị trường  | Tháng 4/2025     |                | So với tháng 3/2025 (%) |            | So với tháng 4/2024 (%) |             | 4 tháng năm 2025 |                  | So với 4 tháng năm 2024 (%) |              |
|-------------|------------------|----------------|-------------------------|------------|-------------------------|-------------|------------------|------------------|-----------------------------|--------------|
|             | Lượng            | Trị giá        | Lượng                   | Trị giá    | Lượng                   | Trị giá     | Lượng            | Trị giá          | Lượng                       | Trị giá      |
| <b>Tổng</b> | <b>1.119.132</b> | <b>560.226</b> | <b>3,7</b>              | <b>5,6</b> | <b>11,7</b>             | <b>-9,6</b> | <b>3.427.903</b> | <b>1.765.253</b> | <b>8,1</b>                  | <b>-13,3</b> |
| Philippin   | 502.578          | 242.681        | 14,5                    | 18,7       | 5,0                     | -15,4       | 1.488.492        | 731.414          | -0,1                        | -21,8        |
| Bờ Biển Ngà | 147.155          | 66.972         | 83,2                    | 100,6      | 448,3                   | 297,8       | 440.451          | 210.466          | 270,0                       | 173,2        |

| Thị trường      | Tháng 4/2025 |         | So với tháng 3/2025 (%) |         | So với tháng 4/2024 (%) |         | 4 tháng năm 2025 |         | So với 4 tháng năm 2024 (%) |         |
|-----------------|--------------|---------|-------------------------|---------|-------------------------|---------|------------------|---------|-----------------------------|---------|
|                 | Lượng        | Trị giá | Lượng                   | Trị giá | Lượng                   | Trị giá | Lượng            | Trị giá | Lượng                       | Trị giá |
| Trung Quốc      | 129.443      | 66.969  | -18,6                   | -16,1   | 48,4                    | 30,7    | 361.579          | 182.654 | 114,1                       | 83,7    |
| Gana            | 129.247      | 68.807  | 105,5                   | 84,1    | 48,9                    | 14,5    | 304.299          | 174.936 | 94,9                        | 56,7    |
| Malaysia        | 39.052       | 20.273  | -44,1                   | -45,2   | -62,2                   | -67,2   | 135.151          | 73.058  | -33,2                       | -40,7   |
| Bangladesh      | 20.045       | 9.535   | -63,1                   | -63,0   |                         |         | 104.679          | 49.711  | 81.047                      | 51.457  |
| Xê-nê-gan       | 23.962       | 7.519   | -58,3                   | -57,6   | 2.895                   | 1.185   | 82.139           | 25.675  | 5.689                       | 2.404   |
| Singapore       | 18.860       | 10.318  | 34,1                    | 27,4    | 1,4                     | -13,3   | 54.648           | 32.119  | -16,8                       | -24,3   |
| Mozambique      | 5.026        | 2.885   | -46,4                   | -48,7   | -69,1                   | -73,6   | 25.124           | 15.318  | -36,7                       | -44,8   |
| UAE             | 6.708        | 4.207   | -8,6                    | -11,7   | 10,3                    | -4,7    | 20.576           | 13.632  | -1,6                        | -12,1   |
| Hông Kông       | 5.580        | 3.425   | 9,4                     | 9,9     | 23,9                    | 12,5    | 19.927           | 12.438  | 39,0                        | 25,6    |
| Indonesia       | 1.974        | 1.030   | -46,4                   | -41,4   | -98,1                   | -98,4   | 16.347           | 7.343   | -97,0                       | -97,9   |
| Campuchia       | 3.219        | 2.053   | -41,2                   | -42,8   | -12,3                   | -12,2   | 15.820           | 10.137  | -17,2                       | -18,7   |
| Australia       | 3.902        | 2.982   | 5,5                     | 6,8     | 28,7                    | 28,7    | 11.896           | 9.305   | 14,6                        | 15,2    |
| Mỹ              | 2.714        | 2.559   | -18,9                   | -5,2    | 48,0                    | 62,0    | 11.785           | 10.544  | 34,0                        | 36,6    |
| Ả Rập Xê út     | 3.358        | 2.266   | -2,5                    | -1,8    | -34,0                   | -40,9   | 10.371           | 7.132   | -18,0                       | -26,2   |
| Thổ Nhĩ Kỳ      | 173          | 91      |                         |         | 34,1                    | -8,8    | 10.242           | 6.248   | 3.624,4                     | 2.742,2 |
| Đài Loan        | 3.492        | 1.842   | 45,0                    | 29,0    | 25,3                    | 6,0     | 7.804            | 4.472   | 43,0                        | 27,4    |
| Ba Lan          | 2.272        | 1.667   | 149,4                   | 125,6   | 80,6                    | 72,2    | 4.617            | 3.579   | 10,4                        | 13,8    |
| Hà Lan          | 2.083        | 1.628   | 224,0                   | 224,5   | 61,2                    | 51,0    | 4.339            | 3.408   | -11,9                       | -20,1   |
| Chilê           | 129          | 116     | -88,2                   | -82,3   |                         |         | 3.167            | 1.957   |                             |         |
| Nam Phi         | 940          | 582     | 51,1                    | 33,8    | 28,9                    | 13,1    | 2.722            | 1.808   | 0,1                         | -8,2    |
| Nga             | 659          | 406     | 31,5                    | 14,9    | -37,7                   | -46,3   | 2.121            | 1.391   | -40,8                       | -47,9   |
| Pháp            | 411          | 304     | -14,6                   | -23,6   | -27,4                   | -30,1   | 1.543            | 1.261   | -8,0                        | -5,7    |
| Tanzania        |              |         |                         |         | -100,0                  | -100,0  | 1.040            | 668     | -80,9                       | -83,3   |
| Tây Ban Nha     | 122          | 74      | -44,0                   | -44,4   | -64,4                   | -72,2   | 811              | 560     | 13,6                        | 0,9     |
| Angôla          | 26           | 30      | -89,5                   | -78,7   | -73,7                   | -65,9   | 302              | 192     | -49,8                       | -58,8   |
| Ukraina         | 132          | 67      | 169,4                   | 34,4    | 71,4                    | 16,3    | 295              | 233     | 19,4                        | 12,4    |
| Irắc            | 25           | 22      |                         |         |                         |         | 101              | 82      | -1,9                        | 0,1     |
| Bỉ              | 54           | 45      |                         |         |                         |         | 54               | 45      | -80,4                       | -68,4   |
| Brunei          |              |         |                         |         |                         |         | 22               | 22      | -48,8                       | -48,4   |
| Thị trường khác | 65.791       | 38.872  | -29,5                   | -29,8   | 47,1                    | 26,1    | 285.439          | 173.443 | 9,1                         | -6,0    |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam*

#### 1.1.4 Chủng loại gạo xuất khẩu

Trong 4 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu gạo trắng, gạo thơm, gạo giống Nhật đều tăng so với cùng kỳ năm ngoái, trong khi gạo nếp và nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... lại có xu hướng giảm.

Trong đó, gạo trắng tiếp tục là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm 69,6% về lượng và 66% tổng trị giá xuất khẩu trong 4 tháng đầu năm, đạt 2,38 triệu tấn, trị giá 1,16 tỷ USD. So với cùng kỳ năm 2024, xuất khẩu chủng loại này đã tăng 2,5% về lượng, nhưng giảm tới 21,1% về trị giá do giá giảm 23%, xuống còn bình quân 489 USD/tấn. Các thị trường xuất khẩu gạo trắng chính gồm Philippin đạt 1,3 triệu tấn, giảm 3,2%; Bờ Biển Ngà tăng 9,8 lần, đạt 251.357 tấn; Gana tăng 3,5 lần, đạt 193.470 tấn; nổi bật nhất phải kể đến Trung Quốc tăng đến 27 lần, lên 161.870 tấn; Bangladesh đạt 104.507 tấn và Xênegan 68.048 tấn, trong khi cùng kỳ không xuất khẩu sang hai thị trường này.

Đứng thứ hai là chủng loại gạo thơm đạt 748.807 tấn, trị giá 418,78 triệu USD, tăng 36,3% về lượng và 8,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá xuất khẩu gạo thơm giảm 20,6%, xuống còn bình quân 559 USD/tấn.

Nhìn chung lượng gạo thơm xuất khẩu sang các thị trường tiêu thụ chính đều tăng mạnh ở mức hai đến ba chữ số so với cùng kỳ năm ngoái như: Bờ Biển Ngà đạt 189.603 tấn, tăng 102,8%; Philippin đạt 125.031 tấn, tăng 29,3%; Gana đạt 110.448 tấn, tăng 9,5%; đặc biệt là Trung Quốc tăng 5,5 lần, lên 64.288 tấn.

**Bảng 2: Chủng loại gạo xuất khẩu trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2025**

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

| Chủng loại                     | Tháng 4/2025     |                | So với tháng 3/2025 (%) |             | 4 tháng đầu năm 2025 |                  | So với 4 tháng đầu năm 2024 (%) |              | Tỷ trọng theo lượng (%) |                  |
|--------------------------------|------------------|----------------|-------------------------|-------------|----------------------|------------------|---------------------------------|--------------|-------------------------|------------------|
|                                | Lượng            | Trị giá        | Lượng                   | Trị giá     | Lượng                | Trị giá          | Lượng                           | Trị giá      | 4 tháng năm 2024        | 4 tháng năm 2025 |
| Gạo trắng                      | 710.534          | 334.398        | 4,2                     | -19,0       | 2.385.724            | 1.165.641        | 2,5                             | -21,1        | 73,5                    | 69,6             |
| Gạo thơm                       | 279.139          | 147.679        | 46,4                    | 14,9        | 748.807              | 418.778          | 36,3                            | 8,2          | 17,3                    | 21,8             |
| Gạo nếp                        | 92.411           | 53.095         | -11,8                   | -13,0       | 209.202              | 121.321          | -17,6                           | -18,7        | 8,0                     | 6,1              |
| Gạo giống Nhật                 | 32.033           | 22.476         | 40,8                    | 35,9        | 91.337               | 64.068           | 39,7                            | 33,4         | 2,1                     | 2,7              |
| Gạo lứt, hữu cơ, huyết rồng... | 852              | 600            | -32,1                   | -39,2       | 2.517                | 1.938            | -45,1                           | -43,1        | 0,1                     | 0,1              |
| <b>Tổng</b>                    | <b>1.119.132</b> | <b>560.226</b> | <b>11,7</b>             | <b>-9,6</b> | <b>3.427.903</b>     | <b>1.765.253</b> | <b>8,1</b>                      | <b>-13,3</b> | <b>100,0</b>            | <b>100,0</b>     |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam*

Tương tự, xuất khẩu gạo giống Nhật cũng tăng mạnh 39,7% về lượng và 33,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Chủ yếu là nhờ xuất khẩu sang thị trường Thổ Nhĩ Kỳ tăng đột biến 332 lần lên mức 23.247 tấn so với chỉ 70 tấn của cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, xuất khẩu sang Philippin, đảo Solomon, Malaysia, Papua New Guinea cũng tăng đáng kể. Giá xuất khẩu bình quân gạo giống Nhật đạt bình quân 701 USD/tấn trong 4 tháng, giảm 4,5%.

Ngược lại, xuất khẩu gạo nếp và nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... giảm lần lượt là 17,6% và 45,1%, xuống còn 209.202 tấn và 2.517 tấn. Nguyên nhân có thể là do giá của các chủng loại này vẫn duy trì ở mức cao so với cùng kỳ năm trước.

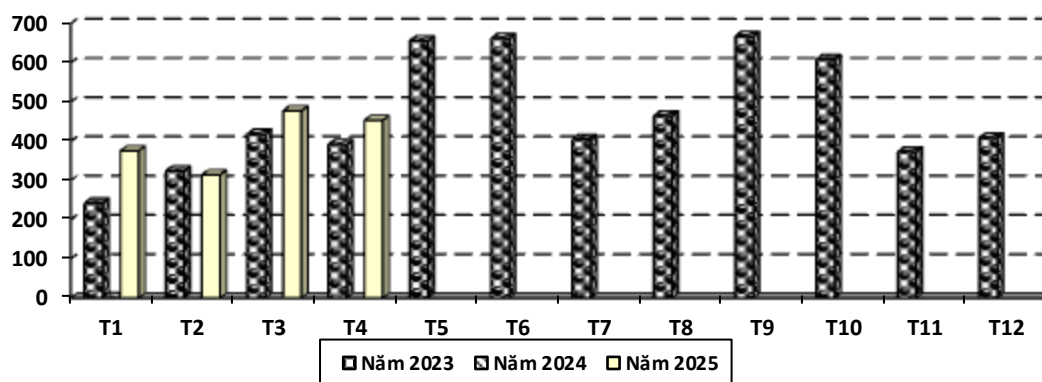
## **1.2.Mặt hàng rau quả**

### **1.2.1 Kim ngạch xuất khẩu chung**

Theo ước tính, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 5/2025 đạt 496,5 triệu USD, giảm 5,2% so với tháng 4/2025 và giảm 36,1% so với tháng 5/2024. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam đạt 2,18 tỷ USD, giảm 18% so với cùng kỳ năm 2024.

**Hình 3: Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam giai đoạn 2023 – 2025**

*(ĐVT: Triệu USD. Số liệu tháng 5/2025 là ước tính)*



*Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam*

Còn theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, tháng 4/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam tăng trưởng tháng thứ 2 liên tiếp, đạt xấp xỉ 523,52 triệu USD, tăng 9,7% so với tháng 3/2025, nhưng giảm 13,1% so với tháng 4/2024. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2025, tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam đạt trên 1,68 tỷ USD, giảm 10,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

### **1.2.2 Thị trường xuất khẩu**

Tháng 4/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang một số thị trường ghi nhận mức tăng trưởng khả quan so với tháng trước, gồm: Trung Quốc, thị trường Đài Loan, UAE, Đức, thị trường Hồng Kông, Pháp, ... Còn so với cùng kỳ năm ngoái, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang nhiều thị trường tăng, nhưng xuất khẩu sang Trung Quốc giảm mạnh. Đáng chú ý, xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang một số thị trường ghi nhận mức tăng trưởng lên đến 3 con số.

Theo tính toán từ Cục Hải quan Việt Nam, tháng 4/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 257,1 triệu USD, tăng 19,2% so với tháng 3/2025, nhưng vẫn giảm tới 35,4% so với tháng 4/2024. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang thị trường Trung Quốc đạt 777,82 triệu USD, giảm 32,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Tỷ trọng rau quả xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc chiếm 46,12% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của cả nước trong 4 tháng đầu năm 2025, thấp hơn so với tỷ trọng 61,36% trong 4 tháng đầu năm 2024.

Mỹ là thị trường xuất khẩu rau quả lớn thứ 2 của Việt Nam trong tháng 4/2025, kim ngạch đạt 42,68 triệu USD, giảm 7,4% so với tháng trước, nhưng tăng 68,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Tỷ trọng rau quả xuất khẩu sang thị trường Mỹ chiếm 9,15% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của cả nước trong 4 tháng đầu năm 2025, cao hơn so với tỷ trọng 4,93% trong 4 tháng đầu năm 2024.

Hàn Quốc là thị trường xuất khẩu rau quả lớn thứ 4 của Việt Nam, kim ngạch đạt gần 29,28 triệu USD trong tháng 4/2025, giảm 5,8% so với tháng 3/2025 và giảm 9,8% so với tháng 4/2024. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang thị trường Hàn Quốc đạt 101,46 triệu USD, giảm 5,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong 4 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang nhiều thị trường tăng so với cùng kỳ năm ngoái, gồm: Nhật Bản (+22,5%); thị trường Đài Loan (+36,9%); UAE (+42,8%); Australia (+10,9%); Malaysia (+45,4%); Đức (+28,1%); ... Đáng chú ý, tốc độ xuất khẩu rau quả sang một số thị trường ghi nhận mức tăng trưởng 3 con số, gồm: thị trường Hồng Kông (+103%); Italia (+372,7%).

Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang một số thị trường giảm trong 4 tháng đầu năm 2025, như: Thái Lan (-2,9%); Hà Lan (-0,8%); Nga (-7,9%); Lào (-17%); ...

**Bảng 3: Thị trường xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2025**

| Thị trường  | Tháng 4/2025<br>(nghìn USD) | So với tháng 3/2025<br>(%) | So với tháng 4/2024<br>(%) | 4 tháng 2025<br>(nghìn USD) | So với cùng kỳ năm ngoái<br>(%) | Tỷ trọng (%)  |               |
|-------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------|---------------------------------|---------------|---------------|
|             |                             |                            |                            |                             |                                 | 4 tháng 2025  | 4 tháng 2024  |
| <b>Tổng</b> | <b>523.519</b>              | <b>9,7</b>                 | <b>-13,1</b>               | <b>1.686.636</b>            | <b>-10,5</b>                    | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| Trung Quốc  | 257.111                     | 19,2                       | -35,4                      | 777.822                     | -32,8                           | 46,12         | 61,36         |
| Mỹ          | 42.682                      | -7,4                       | 68,4                       | 154.294                     | 66,0                            | 9,15          | 4,93          |
| Hàn Quốc    | 29.282                      | -5,8                       | -9,8                       | 101.463                     | -5,2                            | 6,02          | 5,68          |
| Nhật Bản    | 20.834                      | -1,3                       | 22,1                       | 75.223                      | 22,5                            | 4,46          | 3,26          |
| Thái Lan    | 10.388                      | -33,9                      | -9,7                       | 57.381                      | -2,9                            | 3,40          | 3,13          |
| Đài Loan    | 19.056                      | 73,9                       | 74,8                       | 44.586                      | 36,9                            | 2,64          | 1,73          |
| UAE         | 13.000                      | 3,1                        | 104,2                      | 39.160                      | 42,8                            | 2,32          | 1,45          |
| Australia   | 10.886                      | -2,5                       | 14,9                       | 39.026                      | 10,9                            | 2,31          | 1,87          |
| Hà Lan      | 12.453                      | -5,0                       | 22,0                       | 36.624                      | -0,8                            | 2,17          | 1,96          |
| Malaysia    | 7.047                       | -16,2                      | 56,6                       | 27.081                      | 45,4                            | 1,61          | 0,99          |
| Đức         | 7.657                       | 9,1                        | 56,2                       | 25.430                      | 28,1                            | 1,51          | 1,05          |
| Hồng Kông   | 9.326                       | 3,8                        | 99,6                       | 24.691                      | 103,0                           | 1,46          | 0,65          |
| Canada      | 5.451                       | -7,7                       | -10,4                      | 21.191                      | 5,8                             | 1,26          | 1,06          |
| Pháp        | 5.523                       | 9,6                        | 40,7                       | 19.494                      | 25,9                            | 1,16          | 0,82          |
| Nga         | 6.250                       | 21,8                       | -9,8                       | 18.841                      | -7,9                            | 1,12          | 1,08          |
| Anh         | 4.919                       | -9,3                       | 52,8                       | 17.645                      | 67,1                            | 1,05          | 0,56          |
| Singapore   | 4.008                       | -1,5                       | 31,2                       | 14.642                      | 7,7                             | 0,87          | 0,72          |
| Campuchia   | 1.601                       | -23,9                      | 84,2                       | 7.748                       | 64,6                            | 0,46          | 0,25          |
| ả Rập Xê út | 1.702                       | 11,2                       | 10,4                       | 6.225                       | 35,9                            | 0,37          | 0,24          |
| Italia      | 2.291                       | 99,2                       | 645,2                      | 5.949                       | 372,7                           | 0,35          | 0,07          |
| Indonesia   | 656                         | -38,7                      | 9,0                        | 4.598                       | 81,2                            | 0,27          | 0,13          |
| Ải Cập      | 2.155                       | 315,0                      | 157,8                      | 4.575                       | 49,5                            | 0,27          | 0,16          |
| Litva       | 1.763                       | 77,8                       | 18,8                       | 4.511                       | 9,2                             | 0,27          | 0,22          |
| Lào         | 1.139                       | 18,3                       | -15,3                      | 4.248                       | -17,0                           | 0,25          | 0,27          |
| Xê-nê-gan   | 356                         | -20,7                      | 153,8                      | 1.717                       | 9,3                             | 0,10          | 0,08          |
| Cadăcx-tan  | 429                         | 173,5                      | -68,4                      | 1.286                       | -53,9                           | 0,08          | 0,15          |
| Thụy Sĩ     | 234                         | -29,5                      | -2,9                       | 1.213                       | 3,7                             | 0,07          | 0,06          |
| Na Uy       | 326                         | 6,5                        | -19,9                      | 1.052                       | -16,5                           | 0,06          | 0,07          |

| Thị trường      | Tháng 4/2025<br>(nghìn USD) | So với tháng 3/2025<br>(%) | So với tháng 4/2024<br>(%) | 4 tháng 2025<br>(nghìn USD) | So với cùng kỳ năm ngoái<br>(%) | Tỷ trọng (%) |              |
|-----------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------|---------------------------------|--------------|--------------|
|                 |                             |                            |                            |                             |                                 | 4 tháng 2025 | 4 tháng 2024 |
| Côoét           | 345                         | 15,6                       | 30,4                       | 842                         | -37,6                           | 0,05         | 0,07         |
| Ukraina         | 56                          | -37,2                      |                            | 416                         | 1.219,6                         | 0,02         | 0,00         |
| Kyrgyzstan      | 30                          |                            | -90,2                      | 30                          | -97,7                           | 0,00         | 0,07         |
| Thị trường khác | 44.561                      | 11,7                       | 30,1                       | 147.635                     | 34,1                            | 8,75         | 5,84         |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam*

### 1.2.3 Mặt hàng xuất khẩu

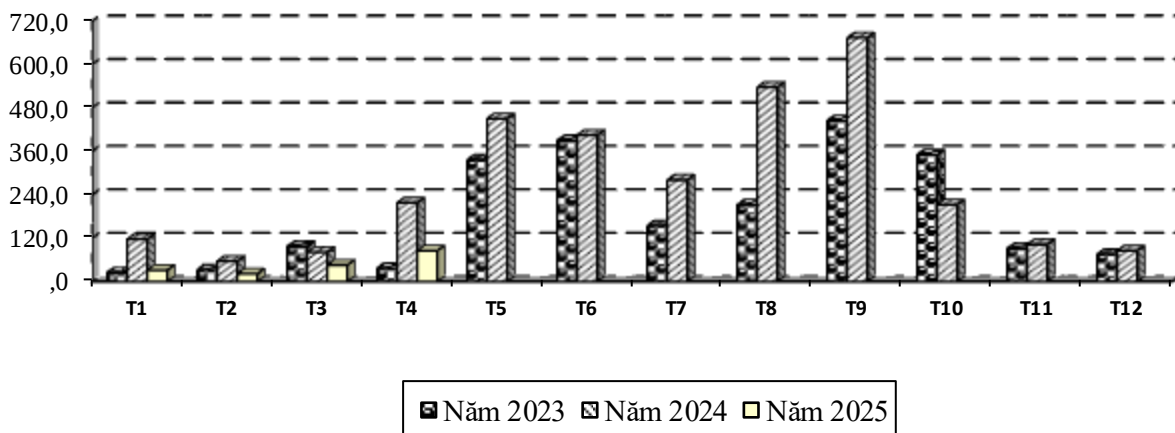
Tháng 4/2025, xuất khẩu rau quả của Việt Nam nhiều tín hiệu tích cực, kim ngạch xuất khẩu nhiều loại trái cây, rau củ tăng. Triển vọng xuất khẩu thời gian tới sẽ khả quan nhờ nhu cầu tiêu thụ cao, nguồn cung nội địa dồi dào.

#### 1.2.3.2 Mặt hàng sầu riêng

Theo tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, tháng 4/2025, xuất khẩu sầu riêng (tươi, đông lạnh, xay nhuyễn, sấy khô) đạt 25 nghìn tấn, trị giá 85,31 triệu USD, tăng 105,7% về lượng và tăng 87,7% về trị giá so với tháng 3/2025, nhưng so với tháng 4/2024 giảm 54,2% về lượng và giảm 60,7% về trị giá. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu sầu riêng đạt trên 51,86 nghìn tấn, trị giá 183,51 triệu USD, giảm 53,4% về lượng và giảm 60,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

**Hình 4: Kim ngạch xuất khẩu sầu riêng qua các tháng giai đoạn 2023-2025**

*(ĐVT: Triệu USD)*



*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam*

Xuất khẩu sầu riêng tươi đạt xấp xỉ 22,5 nghìn tấn, trị giá 75,83 triệu USD trong tháng 4/2025, tăng 156,4% về lượng và tăng 127,4% về trị giá so với tháng 3/2025, so với tháng 4/2024 giảm 57,6% về lượng và giảm 64,2% về trị giá. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu sầu riêng tươi đạt gần 40,64 nghìn tấn, trị giá 141,95 triệu USD, giảm 61,1% về lượng và giảm 67,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Xuất khẩu sầu riêng đông lạnh trong tháng 4/2025 đạt 2,51 nghìn tấn, trị giá 9,17 triệu USD, giảm 25,7% về lượng và giảm 20,6% về trị giá so với tháng 3/2025, so với tháng 4/2024 tăng 65,1% về lượng và tăng 78,5% về trị giá. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu sầu riêng đông lạnh đạt 11,23 nghìn tấn, trị giá 40,4 triệu USD, tăng 63,2% về lượng và tăng 55,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trong 4 tháng đầu năm 2025, Việt Nam xuất khẩu một số sản phẩm chế biến từ sầu riêng như sấy khô, nước ép, xay nhuyễn, song trị giá ở mức thấp.

#### *Diễn biến giá XK BQ*

Tháng 4/2025, giá xuất khẩu sầu riêng đạt mức 3.413 USD/tấn, giảm 8,8% so với tháng 3/2025 và giảm 14,3% so với tháng 4/2024. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2025, giá xuất khẩu bình quân sầu riêng đạt mức 3.538 USD/tấn, giảm 16,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó:

Giá xuất khẩu sầu riêng tươi trong tháng 4/2025 đạt mức 3.372 USD/tấn, giảm 11,3% so với tháng 3/2025 và giảm 15,6% so với tháng 4/2024; Lũy kế 4 tháng đầu năm 2025, giá xuất khẩu bình quân sầu riêng tươi đạt mức 3.493 USD/tấn, giảm 17,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

Tháng 4/2025, giá xuất khẩu sầu riêng đông lạnh đạt mức 3.652 USD/tấn, tăng 6,8% so với tháng 3/2025 và tăng 8,1% so với tháng 4/2024. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2025, giá xuất khẩu bình quân sầu riêng đông lạnh đạt mức 3.597 USD/tấn, giảm 4,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

#### *Về cơ cấu thị trường*

Hiện Việt Nam tập trung xuất khẩu sầu riêng chủ yếu sang các thị trường Trung Quốc, Thái Lan, thị trường Hồng Kông, thị trường Đài Loan... Trong 4 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng sang hầu hết các thị trường truyền thống và tiềm năng tăng, ngoại trừ Trung Quốc. Dù vậy, thị trường đã xuất hiện tín hiệu tích cực, tốc độ

xuất khẩu sầu riêng sang Trung Quốc trong tháng 4/2025 tăng tới 149,9% so với tháng trước, đạt 56,14 triệu USD.

**Bảng 4: 10 thị trường xuất khẩu sầu riêng đạt kim ngạch cao nhất của Việt Nam trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2025**

| STT | Thị trường       | Tháng 4/2025<br>(nghìn USD) | So với tháng 3/2025<br>(%) | So với tháng 4/2024<br>(%) | 4 tháng 2025<br>(nghìn USD) | So với cùng kỳ năm ngoái (%) | Tỷ trọng (%)  |               |
|-----|------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------|------------------------------|---------------|---------------|
|     |                  |                             |                            |                            |                             |                              | 4 tháng 2025  | 4 tháng 2024  |
|     | <b>Tổng</b>      | <b>85.314</b>               | <b>87,7</b>                | <b>-60,7</b>               | <b>183.511</b>              | <b>-60,9</b>                 | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| 1   | Trung Quốc       | 56.144                      | 149,9                      | -72,5                      | 105.696                     | -75,5                        | 57,60         | 91,94         |
| 2   | Thái Lan         | 4.335                       | -50,9                      | -1,5                       | 30.202                      | 34,0                         | 16,46         | 4,79          |
| 3   | Hồng Kông        | 6.446                       | -8,7                       | 153,5                      | 17.205                      | 378,3                        | 9,38          | 0,77          |
| 4   | Đài Loan         | 8.121                       | 176,2                      | 238,1                      | 12.405                      | 387,6                        | 6,76          | 0,54          |
| 5   | Mỹ               | 3.469                       | 129,8                      | 666,9                      | 6.165                       | 152,6                        | 3,36          | 0,52          |
| 6   | Papua New Guinea | 4.394                       | 541,3                      | 90,0                       | 5.277                       | 128,1                        | 2,88          | 0,49          |
| 7   | Canada           | 651                         | -20,1                      | 41,8                       | 2.292                       | 73,6                         | 1,25          | 0,28          |
| 8   | Nhật Bản         | 617                         | 0,7                        | 52,7                       | 1.909                       | 65,5                         | 1,04          | 0,25          |
| 9   | Campuchia        | 469                         | 680,9                      | 7.074,6                    | 532                         | 3.521,6                      | 0,29          | 0,00          |
| 10  | Australia        | 104                         | -34,8                      | 170,1                      | 519                         | 123,3                        | 0,28          | 0,05          |

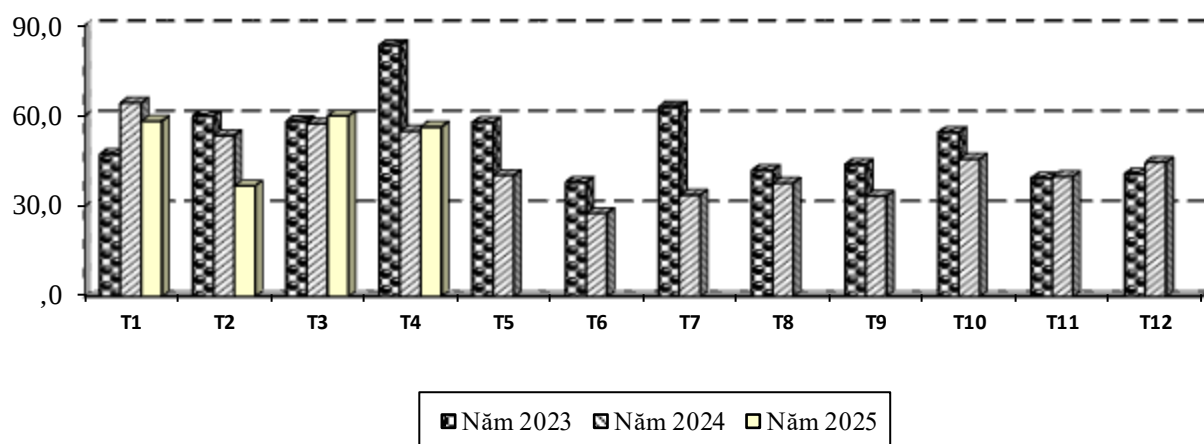
*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam*

### 1.2.3.1 Mặt hàng thanh long

Theo số liệu tính toán từ Cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy, nước ép) trong tháng 4/2025 đạt xấp xỉ 38,57 triệu USD, giảm 10,2% so với tháng 3/2025, nhưng tăng 2,5% so với tháng 4/2024. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại đạt 213,69 triệu USD, giảm 7,3% so với cùng kỳ năm ngoái.

**Hình 5: Kim ngạch xuất khẩu thanh long qua các tháng giai đoạn 2023 – 2025**

*(ĐVT: Triệu USD)*



*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam*

### *Về thị trường xuất khẩu*

Trong 4 tháng đầu năm 2025, Việt Nam tập trung xuất khẩu thanh long sang các thị trường Trung Quốc, Ấn Độ, Mỹ, UAE, Hàn Quốc, Thái Lan, Hà Lan... Trong đó, tốc độ xuất khẩu sang các thị trường giảm, gồm: Trung Quốc (-10,7%); Mỹ (-9,5%); Hàn Quốc (-30,4%); Hà Lan (-6,3%).

**Bảng 5: 10 thị trường xuất khẩu thanh long của Việt Nam trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2025**

| STT | Thị trường  | Tháng 4/2025<br>(nghìn USD) | So với tháng 3/2025 (%) | So với tháng 4/2024 (%) | 4 tháng 2025<br>(nghìn USD) | So với cùng kỳ năm ngoái (%) | Tỷ trọng (%)  |               |
|-----|-------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------------|------------------------------|---------------|---------------|
|     |             |                             |                         |                         |                             |                              | 4 tháng 2025  | 4 tháng 2024  |
|     | <b>Tổng</b> | <b>56.407</b>               | <b>-9,1</b>             | <b>2,5</b>              | <b>213.688</b>              | <b>-7,3</b>                  | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| 1   | Trung Quốc  | 38.568                      | -10,2                   | -1,4                    | 145.009                     | -10,7                        | 67,86         | 70,45         |
| 2   | Ấn Độ       | 4.416                       | -21,0                   | 80,5                    | 18.874                      | 14,6                         | 8,83          | 7,14          |
| 3   | Mỹ          | 2.161                       | -26,2                   | -35,1                   | 11.740                      | -9,5                         | 5,49          | 5,63          |
| 4   | UAE         | 1.882                       | 8,6                     | 72,8                    | 6.047                       | 13,7                         | 2,83          | 2,31          |
| 5   | Hàn Quốc    | 1.391                       | 9,2                     | -39,9                   | 5.021                       | -30,4                        | 2,35          | 3,13          |
| 6   | Thái Lan    | 1.047                       | -16,6                   | 31,4                    | 4.800                       | 15,8                         | 2,25          | 1,80          |
| 7   | Hà Lan      | 1.210                       | 49,9                    | 91,7                    | 3.077                       | -6,3                         | 1,44          | 1,42          |
| 8   | Canada      | 848                         | 14,6                    | 14,2                    | 3.065                       | 11,0                         | 1,43          | 1,20          |
| 9   | Hồng Kông   | 796                         | -12,4                   | 1,8                     | 2.845                       | -3,6                         | 1,33          | 1,28          |
| 10  | Singapore   | 618                         | -9,5                    | 4,3                     | 2.225                       | -3,0                         | 1,04          | 1,00          |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam*

**Bảng 6: Một số chủng loại hàng rau quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu của Việt**

### Nam trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2025

| Chủng loại               | Tháng 4/2025<br>(nghìn USD) | So với tháng 3/2025<br>(%) | So với tháng 4/2024<br>(%) | 4 tháng 2025 (nghìn USD) | So với cùng kỳ năm ngoái<br>(%) | Tỷ trọng (%) |              |
|--------------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------|--------------|
|                          |                             |                            |                            |                          |                                 | 4 tháng 2025 | 4 tháng 2024 |
| <b>Quả và quả hạch</b>   | <b>322.206</b>              | <b>9,5</b>                 | <b>-27,9</b>               | <b>1.040.663</b>         | <b>-23,2</b>                    | <b>61,70</b> | <b>71,91</b> |
| Thanh long               | 55.077                      | -9,4                       | 1,8                        | 209.676                  | -7,2                            | 12,43        | 11,99        |
| Sầu riêng                | 85.212                      | 87,5                       | -60,8                      | 183.284                  | -60,9                           | 10,87        | 24,89        |
| Chuôi                    | 46.518                      | -17,2                      | 29,8                       | 174.271                  | -2,2                            | 10,33        | 9,46         |
| Xoài                     | 40.889                      | 10,4                       | 8,2                        | 129.412                  | 13,3                            | 7,67         | 6,06         |
| Mít                      | 27.177                      | 2,3                        | -46,5                      | 97.780                   | -25,9                           | 5,80         | 7,00         |
| Dừa                      | 15.127                      | -15,8                      | 51,6                       | 66.361                   | 19,9                            | 3,93         | 2,94         |
| Dừa hâu                  | 7.896                       | -22,6                      | -39,8                      | 33.287                   | -52,1                           | 1,97         | 3,69         |
| Chanh                    | 8.801                       | 4,2                        | 41,4                       | 27.720                   | 18,1                            | 1,64         | 1,25         |
| Bưởi                     | 8.930                       | 30,3                       | 43,4                       | 26.392                   | 54,3                            | 1,56         | 0,91         |
| Chanh leo                | 6.473                       | 2,0                        | 60,5                       | 21.972                   | 27,4                            | 1,30         | 0,91         |
| Hạt dẻ cười              | 6.922                       | 14,8                       | 206,9                      | 18.749                   | 76,9                            | 1,11         | 0,56         |
| Nhãn                     | 3.790                       | 9,7                        | 66,0                       | 13.714                   | 43,3                            | 0,81         | 0,51         |
| Macadamia                | 2.463                       | 52,6                       | 375,8                      | 10.237                   | 58,3                            | 0,61         | 0,34         |
| Hạnh nhân                | 967                         | -57,8                      | -40,5                      | 7.901                    | 7,7                             | 0,47         | 0,39         |
| Dừa                      | 1.358                       | 59,9                       | 127,5                      | 3.400                    | 122,8                           | 0,20         | 0,08         |
| Chôm chôm                | 656                         | 6,0                        | 82,9                       | 3.067                    | -4,5                            | 0,18         | 0,17         |
| ôi                       | 632                         | -1,9                       | 68,7                       | 2.195                    | 35,9                            | 0,13         | 0,09         |
| óc chó                   | 324                         | -38,8                      | -4,4                       | 1.123                    | 5,9                             | 0,07         | 0,06         |
| Vú sữa                   | 174                         | -18,3                      | 20,8                       | 1.098                    | 16,3                            | 0,07         | 0,05         |
| Cau                      | 332                         | 64,8                       | -64,2                      | 1.062                    | -67,5                           | 0,06         | 0,17         |
| Bơ                       | 222                         | -27,3                      | 73,7                       | 874                      | 140,7                           | 0,05         | 0,02         |
| Nho                      | 456                         | 97,0                       | 158,4                      | 810                      | 39,0                            | 0,05         | 0,03         |
| Mận                      | 127                         | -2,8                       | 195,6                      | 644                      | 42,5                            | 0,04         | 0,02         |
| Đu đủ                    | 185                         | 4,1                        | -20,5                      | 570                      | -29,6                           | 0,03         | 0,04         |
| Mãng cầu                 | 153                         | 25,0                       | 140,7                      | 430                      | 7,4                             | 0,03         | 0,02         |
| Cam                      | 172                         | 39,1                       | -17,4                      | 404                      | -27,7                           | 0,02         | 0,03         |
| Dừa lười                 | 132                         | 36,0                       | -66,0                      | 384                      | -37,8                           | 0,02         | 0,03         |
| Tắc                      | 96                          | 253,9                      | 44,8                       | 365                      | 212,1                           | 0,02         | 0,01         |
| Vải                      | 147                         | 168,9                      | -66,9                      | 303                      | -56,4                           | 0,02         | 0,04         |
| Phật thủ                 | 14                          | -71,6                      | -80,1                      | 129                      | -14,5                           | 0,01         | 0,01         |
| Táo                      | 16                          | 53,2                       | 92,3                       | 119                      | 34,8                            | 0,01         | 0,00         |
| Hồng xiêm                | 14                          | -20,8                      | -26,2                      | 94                       | 0,4                             | 0,01         | 0,00         |
| <b>Sản phẩm chế biến</b> | <b>153.646</b>              | <b>8,3</b>                 | <b>39,8</b>                | <b>498.125</b>           | <b>26,4</b>                     | <b>29,53</b> | <b>20,91</b> |
| Dừa                      | 32.697                      | 9,3                        | 62,2                       | 106.361                  | 71,3                            | 6,31         | 3,29         |
| Hạt dẻ cười              | 17.050                      | 87,5                       | 192,9                      | 55.009                   | 30,1                            | 3,26         | 2,24         |
| Xoài                     | 12.600                      | -8,9                       | -16,3                      | 41.964                   | -1,1                            | 2,49         | 2,25         |
| Hạnh nhân                | 11.332                      | 33,9                       | 94,3                       | 36.100                   | 51,8                            | 2,14         | 1,26         |
| Chanh leo                | 11.576                      | -3,7                       | -15,3                      | 33.095                   | -21,8                           | 1,96         | 2,25         |
| Dừa                      | 11.941                      | 30,0                       | 141,2                      | 32.532                   | 96,9                            | 1,93         | 0,88         |
| Hạt mè                   | 4.246                       | -12,6                      | -11,9                      | 14.831                   | -26,3                           | 0,88         | 1,07         |
| Dừa chuột                | 2.594                       | 36,5                       | -8,9                       | 10.194                   | 0,4                             | 0,60         | 0,54         |
| Mít                      | 2.470                       | 21,5                       | -27,4                      | 8.025                    | -20,8                           | 0,48         | 0,54         |

| Chủng loại    | Tháng 4/2025<br>(nghìn USD) | So với tháng 3/2025<br>(%) | So với tháng 4/2024<br>(%) | 4 tháng 2025 (nghìn USD) | So với cùng kỳ năm ngoái<br>(%) | Tỷ trọng (%) |              |
|---------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------|--------------|
|               |                             |                            |                            |                          |                                 | 4 tháng 2025 | 4 tháng 2024 |
| Cà tím        | 2.411                       | 8,6                        | 60,1                       | 7.074                    | 29,0                            | 0,42         | 0,29         |
| Khoai lang    | 1.785                       | -12,7                      | 13,0                       | 6.402                    | 2,9                             | 0,38         | 0,33         |
| Cam           | 4.589                       | 655,7                      | 1.614,5                    | 5.911                    | 450,4                           | 0,35         | 0,06         |
| ôi            | 2.056                       | 28,8                       | 167,5                      | 5.683                    | 147,6                           | 0,34         | 0,12         |
| Dưa hấu       | 1.761                       | -8,7                       | 58,6                       | 5.466                    | 62,9                            | 0,32         | 0,18         |
| Gừng          | 1.478                       | -42,6                      | 2.305,1                    | 4.272                    | 2.414,1                         | 0,25         | 0,01         |
| Ngô           | 1.107                       | -15,1                      | 53,1                       | 4.131                    | 2,8                             | 0,24         | 0,21         |
| Thanh long    | 1.330                       | 1,9                        | 42,0                       | 4.012                    | -11,4                           | 0,24         | 0,24         |
| Khoai tây     | 1.099                       | 15,1                       | -7,2                       | 3.948                    | -23,4                           | 0,23         | 0,27         |
| Mãng cầu      | 889                         | -41,0                      | 38,3                       | 3.721                    | 40,0                            | 0,22         | 0,14         |
| Lá nho        | 1.214                       | 16,1                       | 28,6                       | 3.666                    | 70,7                            | 0,22         | 0,11         |
| Tắc           | 945                         | -31,4                      | 113,3                      | 3.578                    | 90,7                            | 0,21         | 0,10         |
| Vải           | 642                         | -44,0                      | -31,0                      | 3.248                    | -21,6                           | 0,19         | 0,22         |
| Mứt           | 698                         | -4,5                       | 32,1                       | 2.876                    | 44,0                            | 0,17         | 0,11         |
| Hạt phi       | 14                          | -85,3                      | 52,3                       | 2.529                    | 171,9                           | 0,15         | 0,05         |
| ót            | 938                         | 33,3                       | 77,6                       | 2.463                    | 48,5                            | 0,15         | 0,09         |
| Chuôi         | 461                         | -40,1                      | -37,6                      | 2.382                    | -9,7                            | 0,14         | 0,14         |
| Thạch         | 621                         | -19,0                      | -3,3                       | 2.234                    | -9,8                            | 0,13         | 0,13         |
| Mãng cụt      | 172                         | -80,0                      | 111,2                      | 1.784                    | 732,7                           | 0,11         | 0,01         |
| Macadamia     | 563                         | 4,1                        | 80,5                       | 1.599                    | 20,3                            | 0,09         | 0,07         |
| Đậu bắp       | 298                         | -25,6                      | 209,4                      | 1.498                    | 288,8                           | 0,09         | 0,02         |
| Măng          | 374                         | -10,4                      | 45,8                       | 1.371                    | 16,2                            | 0,08         | 0,06         |
| óc chó        | 245                         | -16,0                      | -23,0                      | 1.315                    | 38,6                            | 0,08         | 0,05         |
| Đu đủ         | 316                         | -0,2                       | -46,2                      | 1.182                    | -16,5                           | 0,07         | 0,08         |
| Dâu tây       | 736                         | 112,3                      | 22.888,7                   | 1.164                    | 5.207,5                         | 0,07         | 0,00         |
| Me            | 322                         | -2,3                       | 72,0                       | 1.147                    | 32,7                            | 0,07         | 0,05         |
| Hành tây      | 65                          | -93,8                      | 40,7                       | 1.141                    | 482,0                           | 0,07         | 0,01         |
| Tía tô        | 99                          | 120,0                      | -78,3                      | 1.082                    | -25,5                           | 0,06         | 0,08         |
| Nghệ          | 239                         | -60,6                      |                            | 1.048                    | 2.920,3                         | 0,06         | 0,00         |
| <b>Rau củ</b> | <b>43.991</b>               | <b>15,2</b>                | <b>4,7</b>                 | <b>137.669</b>           | <b>8,1</b>                      | <b>8,16</b>  | <b>6,76</b>  |
| ót            | 16.632                      | 27,3                       | 10,1                       | 43.247                   | 2,8                             | 2,56         | 2,23         |
| Gừng          | 2.416                       | 3,7                        | 5,9                        | 14.065                   | 115,8                           | 0,83         | 0,35         |
| Khoai lang    | 3.944                       | 40,6                       | 24,9                       | 11.056                   | -3,4                            | 0,66         | 0,61         |
| Ngô           | 1.943                       | -21,6                      | 12,3                       | 8.314                    | 34,9                            | 0,49         | 0,33         |
| Cà rốt        | 1.112                       | -59,9                      | 22,9                       | 7.080                    | 46,8                            | 0,42         | 0,26         |
| Tỏi           | 1.933                       | 0,2                        | 105,7                      | 6.974                    | 86,1                            | 0,41         | 0,20         |
| Nghệ          | 1.602                       | 16,6                       | -59,0                      | 3.967                    | -62,7                           | 0,24         | 0,56         |
| Nấm hương     | 1.581                       | 139,6                      | 64,9                       | 3.246                    | 1,8                             | 0,19         | 0,17         |
| Cải thảo      | 1.355                       | 150,3                      | -3,3                       | 3.072                    | -0,8                            | 0,18         | 0,16         |
| Bắp cải       | 291                         | -71,1                      | 241,8                      | 2.828                    | 1.352,0                         | 0,17         | 0,01         |
| Măng          | 688                         | -13,8                      | 4,0                        | 2.699                    | 12,5                            | 0,16         | 0,13         |
| Đậu bắp       | 871                         | 14,6                       | 37,9                       | 2.697                    | 16,9                            | 0,16         | 0,12         |
| Súp lơ        | 1.909                       | 349,8                      | -6,2                       | 2.402                    | -17,8                           | 0,14         | 0,15         |
| Khoai môn     | 693                         | 52,0                       | 11,6                       | 1.567                    | -1,2                            | 0,09         | 0,08         |
| Sả            | 230                         | -35,2                      | -52,8                      | 1.312                    | -32,8                           | 0,08         | 0,10         |
| Đỗ xanh       | 587                         | 66,8                       | -39,3                      | 1.276                    | -38,8                           | 0,08         | 0,11         |
| Hành tây      | 147                         | -53,0                      | 142,3                      | 1.210                    | 161,9                           | 0,07         | 0,02         |

| Chủng loại      | Tháng 4/2025<br>(nghìn USD) | So với tháng 3/2025<br>(%) | So với tháng 4/2024<br>(%) | 4 tháng 2025 (nghìn USD) | So với cùng kỳ năm ngoái<br>(%) | Tỷ trọng (%) |              |
|-----------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------|--------------|
|                 |                             |                            |                            |                          |                                 | 4 tháng 2025 | 4 tháng 2024 |
| Đỗ tương        | 217                         | -36,9                      | -54,4                      | 1.166                    | -38,8                           | 0,07         | 0,10         |
| Sen             | 446                         | -8,5                       | 128,1                      | 1.114                    | 40,3                            | 0,07         | 0,04         |
| Kiêu            | 366                         | 45,4                       |                            | 982                      | 205,1                           | 0,06         | 0,02         |
| Mộc nhĩ         | 169                         | -39,4                      | -52,1                      | 982                      | -7,7                            | 0,06         | 0,06         |
| Khoai tây       | 259                         | 5,1                        | -12,0                      | 895                      | -12,0                           | 0,05         | 0,05         |
| Hành tím        | 241                         | 46,0                       | 85,8                       | 798                      | 26,8                            | 0,05         | 0,03         |
| Đậu nành        | 54                          | -69,6                      | -65,5                      | 784                      | 130,2                           | 0,05         | 0,02         |
| Củ dền          | 159                         | -26,1                      | 22,0                       | 747                      | 12,0                            | 0,04         | 0,04         |
| Khoai mỡ        | 184                         | -0,1                       | -38,5                      | 725                      | -33,2                           | 0,04         | 0,06         |
| Bí đỏ           | 151                         | -21,6                      | -60,9                      | 585                      | -41,2                           | 0,03         | 0,05         |
| <b>Hoa</b>      | <b>7.778</b>                | <b>2,6</b>                 | <b>22,3</b>                | <b>31.911</b>            | <b>19,3</b>                     | <b>1,89</b>  | <b>1,42</b>  |
| Hoa cúc         | 6.398                       | 0,0                        | 23,3                       | 27.052                   | 20,8                            | 1,60         | 1,19         |
| Hoa lan hồ điệp | 646                         | -2,1                       | 9,6                        | 2.512                    | 11,2                            | 0,15         | 0,12         |
| Hoa cát tường   | 214                         | 11,7                       | 33,3                       | 765                      | 12,2                            | 0,05         | 0,04         |
| Hoa cẩm chướng  | 263                         | 134,1                      | 19,9                       | 630                      | 16,2                            | 0,04         | 0,03         |
| Hoa ly          | 77                          | 1,2                        | -18,8                      | 328                      | -15,9                           | 0,02         | 0,02         |
| Hoa hồng        | 77                          | 34,1                       | 48,8                       | 244                      | 14,5                            | 0,01         | 0,01         |
| Hoa lan vũ nữ   | 64                          | 8,6                        | 90,1                       | 221                      | 54,6                            | 0,01         | 0,01         |
| <b>Lá</b>       | <b>1.059</b>                | <b>-10,3</b>               | <b>9,9</b>                 | <b>4.496</b>             | <b>46,1</b>                     | <b>0,27</b>  | <b>0,16</b>  |
| Lá sắn          | 297                         | 5,0                        | -11,7                      | 1.153                    | 30,5                            | 0,07         | 0,05         |
| Lá nguyệt quế   | 145                         | -22,9                      | 8,9                        | 744                      | 173,4                           | 0,04         | 0,01         |
| Lá tre          | 163                         | -12,0                      | 204,0                      | 535                      | 55,7                            | 0,03         | 0,02         |
| Lá chuối        | 165                         | 41,4                       | 183,8                      | 472                      | 96,0                            | 0,03         | 0,01         |
| Lá chanh        | 98                          | 18,1                       | 86,7                       | 413                      | 119,1                           | 0,02         | 0,01         |
| Lá khoai lang   | 60                          | -57,3                      | -35,6                      | 398                      | 22,2                            | 0,02         | 0,02         |
| Lá dứa          | 34                          | 21,8                       | -12,2                      | 124                      | 24,4                            | 0,01         | 0,01         |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam*

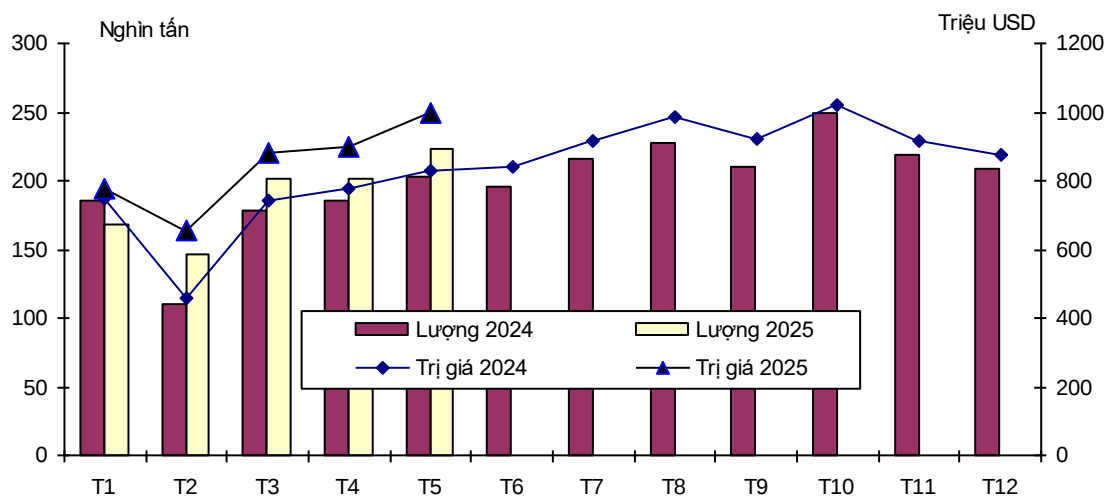
## II. TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG THỦY SẢN

### 2.1 Sơ bộ kết quả xuất khẩu thủy sản tháng 5 năm 2025

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 5/2025 ước đạt 223 nghìn tấn với trị giá 1 tỷ USD, tăng 9,9% về lượng và tăng 20,8% về trị giá so với tháng 5/2024. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước tính đạt 939,83 nghìn tấn với trị giá 4,211 tỷ USD, tăng 8,9% về lượng và tăng 18,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

#### Hình 6: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2024 – 2025

DVT. Nghìn tấn – Triệu USD.



Số liệu tháng 5/2025 là số liệu ước tính

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan*

## 2.2 Tình hình xuất khẩu thủy sản tháng 4 và 4 tháng năm 2025

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 4/2025 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 201,22 nghìn tấn, trị giá 900,88 triệu USD, tăng 8,6% về lượng và tăng 16,3% về trị giá so với tháng 4/2024, chiếm 2,41% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 716,83 nghìn tấn, trị giá 3,211 tỷ USD, tăng 8,6% về lượng và tăng 18,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, chiếm 2,29% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

### *Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản:*

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 4/2025, thủy sản của Việt Nam xuất khẩu tới 93 thị trường và hai khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó xuất khẩu thủy sản tới các thị trường lớn như Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản, EU, Hàn Quốc và ASEAN tăng so với cùng kỳ năm trước. Đáng chú ý nhất là xuất khẩu thủy sản tới thị trường ASEAN tăng rất mạnh trong tháng 4/2025 so với cùng kỳ năm trước.

Tuy nhiên, xuất khẩu thủy sản tới thị trường Canada, Nga, Mexico và Ixraen trong tháng 4/2025 giảm so với cùng kỳ năm 2024.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 110 thị trường và 2 khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó, Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản, EU, Hàn Quốc, ASEAN, Australia, Anh và Canada lần lượt là những thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam tính theo trị giá.

Xuất khẩu thủy sản tới Trung Quốc chiếm 18,89% về lượng và chiếm 19,95% về trị giá; tới Mỹ chiếm 12,56% về lượng và chiếm 16,57% về trị giá; Nhật Bản chiếm 9,25% về lượng và chiếm 15,32% về trị giá; EU chiếm 11,19% về lượng và chiếm 10,62% về trị giá; Hàn Quốc chiếm 7,46% về lượng và chiếm 7,67% về trị giá; ASEAN chiếm 12,57% về lượng và chiếm 6,56% về trị giá; Australia chiếm 1,92% về lượng và chiếm 3,14% về trị giá; Anh chiếm 1,90% về lượng và chiếm 2,85% về trị giá trong tổng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Trong 4 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới thị trường lớn nhất là Trung Quốc tăng 9,47% về lượng và tăng 61,50% về trị giá; Xuất khẩu tới thị trường lớn thứ hai là Mỹ tăng trưởng tốt, tăng 8,01% về lượng và tăng 14,51% về trị giá; Xuất khẩu thủy sản tới thị trường lớn thứ ba là Nhật Bản tăng 12,82% về lượng và tăng 11,53% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024; Xuất khẩu tới EU tăng 7,77% về lượng và tăng 14,15% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

**Bảng 8: Thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 4 và 4 tháng năm 2025**

| Thị trường         | Tỷ trọng năm 2025 (%) |              |              |              | Năm 2025       |                     |                |                     | So với cùng kỳ năm 2024 (%) |              |             |              |
|--------------------|-----------------------|--------------|--------------|--------------|----------------|---------------------|----------------|---------------------|-----------------------------|--------------|-------------|--------------|
|                    | Tháng 4               |              | 4 tháng      |              | Tháng 4        |                     | 4 tháng        |                     | Tháng 4                     |              | 4 tháng     |              |
|                    | Lượng                 | Trị giá      | Lượng        | Trị giá      | Lượng (tấn)    | Trị giá (nghìn USD) | Lượng (tấn)    | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                       | Trị giá      | Lượng       | Trị giá      |
| <b>XK Hàng hóa</b> |                       |              |              |              |                | 37.445.442          |                | 140.339.129         |                             | 19,75        |             | 12,98        |
| <b>XK Thủy sản</b> | <b>100</b>            | <b>100</b>   | <b>100</b>   | <b>100</b>   | <b>201.222</b> | <b>900.877</b>      | <b>716.833</b> | <b>3.211.015</b>    | <b>8,61</b>                 | <b>16,25</b> | <b>8,64</b> | <b>18,33</b> |
| Trung Quốc         | 19,25                 | 19,59        | 18,89        | 19,95        | 38.741         | 176.506             | 135.410        | 640.707             | 7,51                        | 35,79        | 9,47        | 61,50        |
| Mỹ                 | 13,77                 | 17,91        | 12,56        | 16,57        | 27.699         | 161.380             | 90.060         | 531.908             | 2,88                        | 14,06        | 8,01        | 14,51        |
| Nhật Bản           | 8,86                  | 14,78        | 9,25         | 15,32        | 17.833         | 133.121             | 66.313         | 492.039             | 8,96                        | 11,30        | 12,82       | 11,53        |
| <b>EU</b>          | <b>11,35</b>          | <b>11,19</b> | <b>11,19</b> | <b>10,62</b> | <b>22.836</b>  | <b>100.798</b>      | <b>80.219</b>  | <b>340.916</b>      | <b>1,75</b>                 | <b>12,28</b> | <b>7,77</b> | <b>14,15</b> |
| Hà Lan             | 1,96                  | 2,25         | 1,82         | 2,04         | 3.945          | 20.242              | 13.055         | 65.567              | -4,07                       | 7,68         | 5,21        | 16,25        |
| Đức                | 1,25                  | 1,71         | 1,62         | 2,01         | 2.520          | 15.406              | 11.634         | 64.457              | -40,60                      | -19,27       | -2,36       | 11,34        |
| Bỉ                 | 1,23                  | 1,52         | 1,17         | 1,43         | 2.467          | 13.733              | 8.393          | 45.846              | 22,38                       | 25,19        | 29,53       | 31,35        |
| Italia             | 1,49                  | 1,25         | 1,41         | 1,08         | 3.003          | 11.277              | 10.123         | 34.746              | 60,31                       | 70,71        | 20,39       | 21,03        |
| Tây Ban Nha        | 1,50                  | 0,79         | 1,44         | 0,74         | 3.012          | 7.129               | 10.351         | 23.660              | 14,85                       | 21,83        | 4,51        | 11,19        |
| Pháp               | 0,53                  | 0,70         | 0,46         | 0,58         | 1.066          | 6.342               | 3.296          | 18.716              | 20,13                       | 51,10        | 10,89       | 28,62        |
| Litva              | 0,90                  | 0,54         | 0,68         | 0,49         | 1.808          | 4.859               | 4.860          | 15.611              | 25,57                       | 25,60        | 29,05       | 32,83        |

| Thị trường   | Tỷ trọng năm 2025 (%) |             |              |             | Năm 2025      |                     |               |                     | So với cùng kỳ năm 2024 (%) |              |              |              |
|--------------|-----------------------|-------------|--------------|-------------|---------------|---------------------|---------------|---------------------|-----------------------------|--------------|--------------|--------------|
|              | Tháng 4               |             | 4 tháng      |             | Tháng 4       |                     | 4 tháng       |                     | Tháng 4                     |              | 4 tháng      |              |
|              | Lượng                 | Trị giá     | Lượng        | Trị giá     | Lượng (tấn)   | Trị giá (nghìn USD) | Lượng (tấn)   | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                       | Trị giá      | Lượng        | Trị giá      |
| Bồ Đào Nha   | 0,82                  | 0,48        | 0,80         | 0,45        | 1.654         | 4.307               | 5.748         | 14.539              | 62,47                       | 94,97        | 46,91        | 62,51        |
| Đan Mạch     | 0,29                  | 0,48        | 0,28         | 0,42        | 576           | 4.297               | 2.035         | 13.414              | -15,30                      | 6,34         | -15,34       | -8,04        |
| Thụy Điển    | 0,24                  | 0,40        | 0,26         | 0,36        | 485           | 3.606               | 1.833         | 11.563              | 107,79                      | 136,57       | 88,78        | 88,16        |
| Rumani       | 0,22                  | 0,26        | 0,27         | 0,27        | 445           | 2.383               | 1.951         | 8.648               | -39,83                      | -25,16       | -10,55       | -10,73       |
| Ba Lan       | 0,18                  | 0,20        | 0,23         | 0,23        | 355           | 1.793               | 1.647         | 7.246               | -58,49                      | -52,77       | -53,68       | -53,02       |
| Phần Lan     | 0,17                  | 0,13        | 0,10         | 0,07        | 344           | 1.143               | 715           | 2.134               | 110,97                      | 444,90       | 35,94        | 28,08        |
| Hy Lạp       | 0,16                  | 0,12        | 0,16         | 0,10        | 326           | 1.061               | 1.116         | 3.095               | -21,91                      | -2,01        | -3,27        | 1,76         |
| Slôvenia     | 0,12                  | 0,08        | 0,11         | 0,06        | 235           | 747                 | 764           | 2.036               | 6,65                        | 35,10        | -7,13        | 10,55        |
| Hungary      | 0,08                  | 0,06        | 0,07         | 0,04        | 170           | 573                 | 499           | 1.405               | 88,61                       | 154,76       | 16,14        | 18,66        |
| Látvia       | 0,05                  | 0,05        | 0,03         | 0,03        | 105           | 462                 | 191           | 927                 | 52,58                       | 75,03        | -35,61       | -39,19       |
| Bungari      | 0,02                  | 0,04        | 0,03         | 0,03        | 41            | 391                 | 245           | 1.089               | -67,98                      | -33,86       | 15,28        | -0,75        |
| Ai Len       | 0,04                  | 0,04        | 0,06         | 0,07        | 76            | 388                 | 412           | 2.347               | -33,44                      | -58,92       | 35,87        | 23,92        |
| Estonia      | 0,03                  | 0,02        | 0,02         | 0,01        | 55            | 196                 | 109           | 367                 | 745,45                      | 251,02       | 53,51        | 30,08        |
| CH Séc       | 0,02                  | 0,02        | 0,03         | 0,01        | 48            | 187                 | 233           | 454                 | -60,46                      | -63,83       | -3,76        | -60,75       |
| Síp          | 0,02                  | 0,02        | 0,10         | 0,07        | 36            | 143                 | 688           | 2.328               | -82,00                      | -80,91       | -18,81       | -23,59       |
| Croatia      | 0,02                  | 0,01        | 0,04         | 0,02        | 39            | 87                  | 260           | 552                 | -71,32                      | -69,74       | -48,77       | -53,72       |
| Manta        | 0,01                  | 0,01        | 0,01         | 0,01        | 24            | 45                  | 63            | 167                 | -27,49                      | -53,30       | -47,48       | -56,50       |
| Áo           | 0,00                  | 0,00        | 0,00         | 0,00        | 0             | 3                   | 0             | 3                   | -100                        | -96,32       | -100         | -96,32       |
| Slovakia     | 0,00                  | 0,00        | 0,00         | 0,00        |               |                     |               |                     |                             |              |              |              |
| Hàn Quốc     | 7,55                  | 7,41        | 7,46         | 7,67        | 15.186        | 66.747              | 53.489        | 246.442             | 9,85                        | 6,34         | 7,87         | 7,36         |
| <b>ASEAN</b> | <b>11,95</b>          | <b>6,17</b> | <b>12,57</b> | <b>6,56</b> | <b>24.046</b> | <b>55.563</b>       | <b>90.133</b> | <b>210.552</b>      | <b>34,11</b>                | <b>37,12</b> | <b>17,16</b> | <b>20,50</b> |
| Thái Lan     | 4,23                  | 2,43        | 4,91         | 2,86        | 8.515         | 21.871              | 35.213        | 91.684              | 58,14                       | 62,89        | 30,71        | 34,54        |
| Philippin    | 2,98                  | 1,14        | 2,66         | 1,04        | 6.005         | 10.228              | 19.093        | 33.379              | 53,96                       | 46,04        | 18,45        | 10,35        |
| Malaysia     | 1,99                  | 1,07        | 2,25         | 1,18        | 4.007         | 9.651               | 16.128        | 37.751              | 15,21                       | 14,65        | 7,75         | 12,83        |
| Singapore    | 1,08                  | 0,83        | 1,25         | 0,89        | 2.179         | 7.490               | 8.967         | 28.536              | -12,31                      | 4,33         | -6,47        | 4,67         |
| Indonesia    | 0,73                  | 0,36        | 0,40         | 0,19        | 1.476         | 3.198               | 2.873         | 6.026               | 96,86                       | 124,09       | 44,53        | 51,30        |
| Campuchia    | 0,81                  | 0,31        | 0,98         | 0,37        | 1.635         | 2.819               | 7.003         | 11.949              | -2,29                       | 10,41        | 13,89        | 24,75        |
| Brunei       | 0,04                  | 0,02        | 0,04         | 0,02        | 76            | 177                 | 309           | 636                 | 26,97                       | 73,75        | 3,06         | 19,51        |
| Lào          | 0,08                  | 0,01        | 0,08         | 0,02        | 151           | 128                 | 547           | 589                 | -23,69                      | -68,69       | -36,34       | -60,47       |
| Myanmar      | 0,00                  | 0,00        | 0,00         | 0,00        |               |                     |               |                     |                             |              | -100         | -100         |
| Australia    | 2,08                  | 3,24        | 1,92         | 3,14        | 4.191         | 29.154              | 13.764        | 100.855             | 16,35                       | 11,88        | -1,55        | 1,22         |
| Anh          | 1,91                  | 3,03        | 1,90         | 2,85        | 3.851         | 27.279              | 13.598        | 91.552              | 7,20                        | 19,31        | -3,39        | 1,84         |
| Canada       | 1,61                  | 2,26        | 1,86         | 2,56        | 3.248         | 20.403              | 13.367        | 82.268              | -5,80                       | -9,93        | 7,73         | 12,58        |
| Nga          | 1,64                  | 1,74        | 1,90         | 1,99        | 3.305         | 15.686              | 13.593        | 63.785              | -3,06                       | -3,78        | 8,28         | 7,28         |
| Braxin       | 2,51                  | 1,66        | 3,04         | 1,92        | 5.043         | 14.963              | 21.793        | 61.680              | 36,31                       | 49,07        | 54,27        | 64,94        |
| Đài Loan     | 1,87                  | 1,66        | 1,70         | 1,52        | 3.753         | 14.959              | 12.216        | 48.805              | 14,11                       | 19,26        | -0,41        | 3,21         |
| Hồng Kông    | 1,15                  | 1,41        | 1,22         | 1,49        | 2.306         | 12.660              | 8.730         | 47.761              | 8,75                        | 15,02        | -1,94        | -0,32        |
| Mexico       | 1,04                  | 0,64        | 1,49         | 0,89        | 2.091         | 5.797               | 10.716        | 28.684              | -37,96                      | -38,49       | -6,33        | -5,29        |
| Ả Rập Xê út  | 2,33                  | 0,93        | 2,15         | 0,86        | 4.696         | 8.351               | 15.401        | 27.733              | 27,07                       | 36,13        | 11,41        | 17,49        |
| Ixraen       | 0,54                  | 0,57        | 0,48         | 0,54        | 1.088         | 5.167               | 3.467         | 17.218              | -46,12                      | -44,34       | -59,09       | -54,86       |
| UAE          | 0,74                  | 0,44        | 0,80         | 0,44        | 1.487         | 3.969               | 5.759         | 14.171              | -1,86                       | 19,84        | -23,18       | -10,09       |
| Côlombia     | 1,21                  | 0,45        | 1,17         | 0,44        | 2.426         | 4.023               | 8.413         | 14.050              | -14,50                      | -3,18        | -20,50       | -8,91        |
| Ai Cập       | 0,75                  | 0,36        | 0,73         | 0,38        | 1.513         | 3.248               | 5.238         | 12.199              | 6,40                        | 10,89        | 32,58        | 45,85        |
| Thụy Sỹ      | 0,15                  | 0,43        | 0,12         | 0,37        | 298           | 3.843               | 888           | 11.764              | 52,46                       | 71,29        | 32,06        | 60,31        |
| Irắc         | 1,23                  | 0,41        | 0,93         | 0,32        | 2.468         | 3.716               | 6.689         | 10.297              | 7,05                        | 22,25        | 6,54         | 23,28        |

| Thị trường       | Tỷ trọng năm 2025 (%) |         |         |         | Năm 2025    |                     |             |                     | So với cùng kỳ năm 2024 (%) |         |         |         |
|------------------|-----------------------|---------|---------|---------|-------------|---------------------|-------------|---------------------|-----------------------------|---------|---------|---------|
|                  | Tháng 4               |         | 4 tháng |         | Tháng 4     |                     | 4 tháng     |                     | Tháng 4                     |         | 4 tháng |         |
|                  | Lượng                 | Trị giá | Lượng   | Trị giá | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                       | Trị giá | Lượng   | Trị giá |
| Camêrun          | 0,90                  | 0,30    | 0,80    | 0,26    | 1.821       | 2.735               | 5.732       | 8.294               | 136,14                      | 217,16  | 68,99   | 89,97   |
| Li Băng          | 0,25                  | 0,26    | 0,26    | 0,21    | 495         | 2.317               | 1.863       | 6.684               | -1,20                       | 32,45   | 9,12    | 11,39   |
| New Zealand      | 0,19                  | 0,26    | 0,16    | 0,21    | 381         | 2.386               | 1.173       | 6.663               | 10,42                       | 17,10   | 1,17    | 8,03    |
| Ấn Độ            | 0,35                  | 0,13    | 0,52    | 0,21    | 705         | 1.191               | 3.758       | 6.611               | 51,78                       | 85,64   | 57,76   | 71,50   |
| Chilê            | 0,19                  | 0,14    | 0,21    | 0,16    | 389         | 1.219               | 1.488       | 5.212               | -53,26                      | -48,41  | -38,87  | -32,73  |
| Ukraina          | 0,16                  | 0,19    | 0,15    | 0,16    | 326         | 1.686               | 1.049       | 5.147               | 97,75                       | 64,97   | 125,97  | 112,04  |
| Gioócđani        | 0,37                  | 0,18    | 0,32    | 0,16    | 735         | 1.617               | 2.281       | 5.031               | 108,37                      | 81,56   | 42,81   | 25,21   |
| Pêru             | 0,27                  | 0,17    | 0,26    | 0,14    | 550         | 1.527               | 1.879       | 4.360               | 395,45                      | 442,13  | 174,22  | 112,59  |
| Puerto Rico      | 0,16                  | 0,14    | 0,14    | 0,13    | 332         | 1.245               | 1.021       | 4.076               | 112,29                      | 82,14   | 56,40   | 49,28   |
| Đôminica         | 0,29                  | 0,14    | 0,26    | 0,12    | 579         | 1.222               | 1.885       | 3.979               | -10,23                      | -17,36  | -28,29  | -19,83  |
| Bờ Biển Ngà      | 0,42                  | 0,10    | 0,57    | 0,12    | 845         | 856                 | 4.074       | 3.805               | -3,20                       | -4,45   | 41,55   | 27,24   |
| Na Uy            | 0,16                  | 0,14    | 0,09    | 0,11    | 316         | 1.298               | 676         | 3.667               | 130,46                      | 87,57   | 12,26   | 19,13   |
| Pakistan         | 0,07                  | 0,04    | 0,20    | 0,10    | 150         | 372                 | 1.463       | 3.292               | 20,16                       | 34,56   | 58,24   | 68,25   |
| Papua New Guinea | 0,14                  | 0,09    | 0,21    | 0,10    | 282         | 811                 | 1.481       | 3.180               | -29,14                      | -45,57  | -10,00  | -55,40  |
| Qatar            | 0,30                  | 0,11    | 0,25    | 0,09    | 597         | 1.035               | 1.796       | 2.933               | 11,39                       | -14,40  | -14,58  | -32,08  |
| Iran             | 0,10                  | 0,04    | 0,12    | 0,07    | 197         | 349                 | 866         | 2.108               | -62,50                      | -65,10  | -0,44   | 26,24   |
| Panama           | 0,17                  | 0,08    | 0,13    | 0,06    | 347         | 742                 | 924         | 2.055               | 108,29                      | 87,62   | 19,81   | 35,08   |
| Libi             | 0,12                  | 0,07    | 0,10    | 0,06    | 238         | 612                 | 724         | 1.936               | 155,38                      | 200,35  | 117,14  | 125,66  |
| Costa Rica       | 0,07                  | 0,05    | 0,09    | 0,06    | 148         | 418                 | 624         | 1.817               | 21,17                       | 116,37  | 9,30    | 25,23   |
| Môritiutx        | 0,06                  | 0,07    | 0,06    | 0,06    | 130         | 592                 | 430         | 1.804               | 12,68                       | 56,95   | 31,00   | 22,76   |
| Reunion          | 0,06                  | 0,06    | 0,05    | 0,05    | 119         | 530                 | 353         | 1.648               | -15,32                      | -1,85   | -26,94  | -10,80  |
| Cô Oét           | 0,09                  | 0,05    | 0,09    | 0,05    | 187         | 483                 | 613         | 1.524               | 28,23                       | 32,41   | -8,61   | 10,19   |
| Nicaragoa        | 0,13                  | 0,07    | 0,08    | 0,05    | 271         | 649                 | 586         | 1.456               | 61,58                       | 83,95   | 95,19   | 126,20  |
| Montenegro       | 0,09                  | 0,04    | 0,11    | 0,05    | 190         | 342                 | 773         | 1.454               | -22,63                      | -12,00  | 65,50   | 102,93  |
| Achentina        | 0,03                  | 0,02    | 0,07    | 0,04    | 65          | 184                 | 467         | 1.251               | -35,68                      | -21,67  | -44,63  | -38,70  |
| Thổ Nhĩ Kỳ       | 0,04                  | 0,05    | 0,04    | 0,04    | 88          | 419                 | 260         | 1.162               | -5,45                       | -12,27  | -8,21   | 5,01    |
| Jamaica          | 0,06                  | 0,04    | 0,05    | 0,03    | 114         | 368                 | 384         | 1.079               | 42,18                       | 92,03   | -33,57  | -29,95  |
| Algieri          | 0,05                  | 0,03    | 0,06    | 0,03    | 100         | 226                 | 421         | 1.025               | -43,10                      | -38,75  | -10,87  | -21,08  |
| Thị trường khác  | 1,21                  | 0,68    | 1,19    | 0,70    | 2.425       | 6.118               | 8.534       | 22.377              | -8,29                       | -14,28  | -12,44  | -10,79  |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan*

#### *Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu:*

Tháng 4/2025, xuất khẩu tôm, cá tra, basa, mực và chả cá tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, xuất khẩu cá ngừ, cá khô, cua và ghẹ các loại giảm về lượng so với cùng kỳ năm trước.

4 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hầu hết các nhóm hàng thủy sản chủ lực như tôm, cá tra, cá khô, mực, chả cá đều có lượng tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2024.

Xuất khẩu tôm chiếm 17,16% về lượng và chiếm 39,23% về trị giá; xuất khẩu cá tra, basa chiếm 38,65% về lượng và chiếm 19,16% về trị giá; xuất khẩu cá ngừ chiếm 8,54% về lượng và chiếm 9,44% về trị giá; xuất khẩu mực chiếm 2,44% về lượng và chiếm 3,50% về trị giá; xuất khẩu chả cá chiếm 6,65% về lượng và chiếm 2,94% về trị giá; xuất khẩu bạch tuộc chiếm 1,75% về lượng và chiếm 2,65% về trị giá.

**Bảng 9: Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 4 năm 2025**

| Mặt hàng           | Tỷ trọng năm 2025 (%) |            |            |            | Năm 2025       |                     |                |                     | So với năm 2024 (%) |              |             |              |
|--------------------|-----------------------|------------|------------|------------|----------------|---------------------|----------------|---------------------|---------------------|--------------|-------------|--------------|
|                    | Tháng 4               |            | 4 tháng    |            | Tháng 4        |                     | 4 tháng        |                     | Tháng 4             |              | 4 tháng     |              |
|                    | Lượng                 | Trị giá    | Lượng      | Trị giá    | Lượng (tấn)    | Trị giá (nghìn USD) | Lượng (tấn)    | Trị giá (nghìn USD) | Lượng               | Trị giá      | Lượng       | Trị giá      |
| <b>XK Hàng hóa</b> |                       |            |            |            |                | <b>37.445.442</b>   |                | <b>140.339.129</b>  |                     | <b>19,75</b> |             | <b>12,98</b> |
| <b>XK Thủy sản</b> | <b>100</b>            | <b>100</b> | <b>100</b> | <b>100</b> | <b>201.222</b> | <b>900.877</b>      | <b>716.833</b> | <b>3.211.015</b>    | <b>8,61</b>         | <b>16,25</b> | <b>8,64</b> | <b>18,33</b> |
| Tôm các loại       | 17,26                 | 39,74      | 17,16      | 39,23      | 34.731         | 357.968             | 123.039        | 1.259.727           | 11,43               | 26,23        | 10,15       | 31,08        |
| Cá tra, basa       | 38,88                 | 19,41      | 38,65      | 19,16      | 78.232         | 174.823             | 277.050        | 615.211             | 0,60                | 3,47         | 2,32        | 5,81         |
| Cá đông lạnh       | 11,84                 | 11,81      | 11,71      | 11,94      | 23.833         | 106.410             | 83.962         | 383.461             | 33,13               | 21,70        | 16,77       | 16,06        |
| Cá ngừ các loại    | 8,23                  | 9,53       | 8,54       | 9,44       | 16.555         | 85.819              | 61.203         | 303.279             | -9,72               | -0,84        | -1,04       | 0,60         |
| Mực các loại       | 2,92                  | 3,55       | 2,44       | 3,50       | 5.880          | 31.952              | 17.474         | 112.530             | 45,36               | 33,51        | 14,28       | 15,85        |
| Cá khô             | 3,33                  | 2,75       | 4,36       | 3,28       | 6.702          | 24.812              | 31.232         | 105.395             | -2,91               | -9,64        | 20,03       | 7,77         |
| Chả cá             | 7,18                  | 3,18       | 6,65       | 2,94       | 14.449         | 28.636              | 47.686         | 94.543              | 35,78               | 32,36        | 16,16       | 14,55        |
| Cua các loại       | 1,08                  | 2,54       | 1,34       | 2,66       | 2.179          | 22.846              | 9.578          | 85.389              | -0,93               | 20,65        | 89,61       | 55,76        |
| Bạch tuộc các loại | 1,63                  | 2,44       | 1,75       | 2,65       | 3.274          | 21.944              | 12.544         | 85.143              | 16,05               | 11,95        | 3,43        | 1,77         |
| Nghêu các loại     | 2,84                  | 1,12       | 2,69       | 1,03       | 5.724          | 10.058              | 19.308         | 33.022              | 31,68               | 28,10        | 28,05       | 27,75        |
| Ốc các loại        | 0,46                  | 0,62       | 0,57       | 0,72       | 932            | 5.615               | 4.082          | 23.238              | 28,15               | 61,02        | 189,06      | 275,64       |
| Sò các loại        | 0,81                  | 0,59       | 0,72       | 0,64       | 1.627          | 5.332               | 5.144          | 20.420              | 435,28              | 112,24       | 644,20      | 220,37       |
| Chẹ các loại       | 0,14                  | 0,51       | 0,24       | 0,53       | 278            | 4.605               | 1.699          | 17.118              | -18,14              | 24,96        | 18,89       | -3,79        |
| Cá đóng hộp        | 0,75                  | 0,54       | 0,72       | 0,52       | 1.506          | 4.900               | 5.174          | 16.647              | 81,78               | 88,60        | 5,32        | 24,65        |
| Trứng cá           | 0,11                  | 0,41       | 0,12       | 0,44       | 223            | 3.688               | 860            | 14.120              | -36,74              | -28,41       | -23,43      | -21,01       |
| Mắm                | 0,99                  | 0,33       | 0,90       | 0,34       | 2.000          | 2.935               | 6.449          | 11.003              | -16,29              | 9,99         | 1,60        | 11,49        |
| Ruốc               | 0,83                  | 0,21       | 0,53       | 0,18       | 1.664          | 1.914               | 3.813          | 5.909               | -21,67              | -22,01       | -15,73      | -1,64        |
| Cá sông            | 0,32                  | 0,08       | 0,41       | 0,10       | 647            | 690                 | 2.928          | 3.370               | -41,22              | -45,76       | -32,28      | -33,99       |
| Hàu                | 0,07                  | 0,03       | 0,16       | 0,08       | 138            | 258                 | 1.144          | 2.511               | -69,09              | -78,66       | -49,86      | -55,50       |
| Bong bóng cá       | 0,00                  | 0,03       | 0,01       | 0,07       | 5              | 295                 | 40             | 2.087               | 20,91               | -12,54       | -28,87      | -37,20       |
| Bánh hải sản       | 0,05                  | 0,08       | 0,04       | 0,06       | 93             | 680                 | 280            | 1.948               | 138,43              | 117,20       | 66,36       | 35,28        |
| Thủy sản làm cảnh  | 0,01                  | 0,05       | 0,01       | 0,06       | 14             | 424                 | 81             | 1.809               | 2,57                | -7,75        | -2,92       | -15,78       |
| Thủy sản khác      | 0,27                  | 0,47       | 0,29       | 0,41       | 534            | 4.274               | 2.063          | 13.131              | 15,78               | 52,07        | 27,74       | 428,36       |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan*

### III. KHẢ NĂNG XUẤT KHẨU THỜI GIAN TỚI

#### 3.1 Đối với mặt hàng gạo

Sau khi giảm gần 1/3 so với mức đỉnh năm 2024, giá gạo đã chạm đáy và nhiều khả năng sẽ duy trì quanh mức hiện tại đến hết năm do nguồn cung dồi dào từ các nước xuất khẩu lớn.

Hiệp hội Xuất khẩu Gạo Ấn Độ nhận định, ngay cả sau đợt điều chỉnh mạnh vừa qua, giá gạo khó có thể tăng trở lại. Tình trạng dư cung sẽ tiếp tục kìm hãm giá. Hiệp hội

này cũng dự báo giá gạo 5% tằm sẽ dao động quanh mốc 390 USD/tấn với biên độ khoảng 10 USD cho đến hết năm 2025.

Tại Ấn Độ, lượng gạo tồn kho (gồm cả thóc chưa xay xát) tính đến ngày 1/4 đạt hơn 63 triệu tấn, gấp gần 5 lần mục tiêu dự trữ 13,6 triệu tấn của chính phủ. Hiệp hội Xuất khẩu Gạo Ấn Độ dự báo xuất khẩu gạo năm nay của nước này có thể tăng 25% so với năm ngoái, đạt mức kỷ lục 22,5 triệu tấn. Theo dữ liệu mới nhất từ Bộ Thương mại và Công nghiệp Ấn Độ, nước này đã xuất khẩu 6,6 triệu tấn gạo trong quý I/2025, tăng tới 48% so với cùng kỳ năm ngoái.

Mặc dù vậy, với mức giá cạnh tranh hơn đáng kể so với Thái Lan, xuất khẩu gạo của Việt Nam được dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng tích cực trong thời gian tới.

Theo dự báo của Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA), Việt Nam sẽ vượt Thái Lan để vươn lên vị trí nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai thế giới trong năm 2025 và 2026, với sản lượng khoảng 7,9 triệu tấn. Trong khi đó, xuất khẩu gạo của Thái Lan dự kiến đạt 7 triệu tấn năm 2025 và 7,2 triệu tấn năm 2026.

Trong 4 tháng đầu năm nay, Thái Lan đã xuất khẩu 2,4 triệu tấn gạo, tương đương kim ngạch 1,5 tỷ USD, giảm 30% về lượng và 34% về kim ngạch so với cùng kỳ năm 2024.

### **3.2 Đối với mặt hàng rau quả**

Mặc dù kim ngạch xuất khẩu rau quả trong 5 tháng đầu năm 2025 vẫn giảm 2 con số so với cùng kỳ năm ngoái, tuy nhiên, tốc độ xuất khẩu đã có dấu hiệu phục hồi. Điều này cho thấy sự phục hồi mạnh mẽ và tiềm năng phát triển của ngành hàng sau những biến động của thị trường toàn cầu.

Đối với trái sầu riêng, Tổng cục Hải quan Trung Quốc (GACC) đã công thức nhận thêm 829 mã số vùng trồng và 131 mã số cơ sở đóng gói riêng của Việt Nam. Việc mở rộng danh sách này tạo điều kiện thuận lợi để tăng cường xuất khẩu riêng sang thị trường Trung Quốc. Các địa phương và doanh nghiệp cần chủ động tận dụng cơ hội này, đồng thời đảm bảo chất béo cộc thủ quy định về kiểm tra thực vật và an toàn thực phẩm nhằm xuất khẩu một cách bền vững.

Với sự điều chỉnh phù hợp theo thời gian và sự phù hợp với cuộc sống đồng bộ từ Trung Quốc đến địa phương, đặc biệt là việc nâng cao chất lượng vùng, kiểm soát chặt chẽ quá trình sản xuất và kiểm soát sản xuất nguồn gốc, ngành lớn riêng Việt Nam sẽ sớm khôi phục đà tăng trưởng trong 6 tháng cuối năm 2025, tận dụng cơ hội tốt khi dịch vụ chính bắt đầu từ tháng 7.

Đối với trái bưởi, sản phẩm bưởi Việt Nam đang đi trước cơ hội lớn để mở rộng thị trường xuất khẩu. Úc và Hàn Quốc đã một lần hoàn thành các thủ tục cấp phép nhập khẩu chính ngạch cho bưởi tươi. Đây là bước tiến quan trọng, góp phần nâng cao giá trị cho mặt hàng có sản lượng gần 1 triệu tấn mỗi năm, đồng thời giải quyết tình trạng "thừa nội địa, thiếu xuất khẩu" của các giống bưởi nổi tiếng như Da Xanh, Năm Roi và Diễm. Năm 2025, số lượng quốc gia nhập khẩu bưởi Việt Nam có thể tăng lên 14, bao gồm Australia, với kỳ vọng kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh nhờ các biện pháp kiểm soát Kiểm soát tổn thương và đầu tư vào công nghệ hậu thu hoạch. Ngành cần tập trung phát triển khu vực trồng đạt tiêu chuẩn GlobalGAP, nâng cao kỹ năng canh tác và xây dựng chuỗi liên kết từ nông dân đến doanh nghiệp để đáp ứng yêu cầu xuyên suốt từ các thị trường mới.

Dựa trên tình hình hiện tại và các yếu tố tác động, triển vọng xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong thời gian tới được dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng tích cực, với những điểm đáng chú ý sau:

*Tiếp tục khai thác thị trường Trung Quốc:* Thị trường này vẫn còn nhiều dư địa tăng trưởng, đặc biệt đối với các loại trái cây có lợi thế cạnh tranh như sầu riêng, thanh long. Việc đa dạng hóa các loại trái cây xuất khẩu sang Trung Quốc sẽ giúp giảm thiểu rủi ro.

*Đẩy mạnh thâm nhập các thị trường tiềm năng:* Các thị trường như Úc, New Zealand, Hoa Kỳ và EU vẫn là mục tiêu hướng đến. Để thành công, cần tập trung vào nâng cao chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe và xây dựng thương hiệu.

*Phát triển các sản phẩm chế biến:* Bên cạnh xuất khẩu rau quả tươi, việc đẩy mạnh chế biến sâu các sản phẩm như rau quả sấy khô, đóng hộp, nước ép... sẽ giúp tăng giá trị gia tăng và đa dạng hóa thị trường.

*Ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số:* Việc ứng dụng công nghệ trong quản lý sản xuất, truy xuất nguồn gốc và kết nối với thị trường sẽ giúp nâng cao hiệu quả và tính minh bạch của chuỗi cung ứng.

*Chú trọng phát triển bền vững:* Xu hướng tiêu dùng xanh và bền vững ngày càng được quan tâm trên toàn cầu. Việc sản xuất theo hướng hữu cơ, giảm thiểu tác động đến môi trường sẽ là yếu tố quan trọng để duy trì lợi thế cạnh tranh trong dài hạn.

Tuy nhiên, ngành hàng rau quả cũng đối mặt với một số thách thức:

*Rào cản kỹ thuật và kiểm dịch thực vật:* Các thị trường nhập khẩu ngày càng có xu hướng tăng cường các biện pháp kiểm soát chất lượng và an toàn thực phẩm.

*Cạnh tranh từ các quốc gia khác:* Các nước trong khu vực và trên thế giới cũng đang đẩy mạnh xuất khẩu rau quả, tạo ra sự cạnh tranh gay gắt.

*Biến đổi khí hậu và dịch bệnh:* Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng sản phẩm.

*Hạ tầng logistics chưa đồng bộ:* Vẫn còn những hạn chế trong hệ thống logistics, đặc biệt là khâu bảo quản và vận chuyển sau thu hoạch.

Nhìn chung, tình hình xuất khẩu rau quả trong 5 tháng đầu năm 2025 cho thấy những tín hiệu tích cực và tiềm năng tăng trưởng mạnh mẽ trong thời gian tới. Để tận dụng tốt cơ hội và vượt qua thách thức, ngành hàng cần tiếp tục tập trung vào nâng cao chất lượng, đa dạng hóa thị trường, phát triển chế biến sâu và ứng dụng công nghệ vào sản xuất và thương mại.

### **3.3 Đối với mặt hàng thủy sản**

Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong những tháng tiếp theo sẽ có nhiều biến động lớn ở hầu hết các thị trường do tác động bởi chính sách thuế mới của Mỹ đối với mặt hàng thủy sản ở từng thị trường.

Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong những tháng của quý III/2025 sẽ dao động ở mức từ 900 triệu USD đến 1 tỷ USD/tháng.